VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/

SYSTEM OF VALUE STANDARDS IN SOCIETY REFLECTED THROUGH KOREAN - VIETNAMESE FOUR-ELEMENT IDIOMS: A CASE STUDY BASED ON THE SEMANTIC ASPECT

Nguyen Thuy Duong*

Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies, No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 20 February 2024
Revised 15 April 2024; Accepted 07 October 2024

Abstract: People together create society, exist and develop as a social entity. No one can live independently, out of social relationships. Social relations are the foundation of every person's life. The system of value standards in society is formed mainly from the needs of social relationships. This paper focuses on analyzing the meanings of 175 Korean four-element idioms (compared with 100 Vietnamese four-element idioms) which reflect the system of value standards in society. By analyzing the meanings of idioms, comparing with the social contents which are related to written standards (law) and unwritten standards (moral standards: fairness, respect for morality, love for fellow human beings) through idioms, we identify and explain the similarities and differences in the societies of Vietnam and South Korea through the special linguistic units - four-element idioms.

Keywords: moral standards, four-element idioms, semantics

* Corresponding author.
Email address: mukunghoadhnn@gmail.com
https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5238

CHUẨN MỰC ĐẠO ĐỨC TRONG XÃ HỘI HÀN - VIỆT ĐƯỢC PHẢN ÁNH QUA NGỮ NGHĨA CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH NGỮ BỐN THÀNH TỐ

Nguyễn Thùy Dương

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 20 tháng 02 năm 2024
Chỉnh sửa ngày 15 tháng 4 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 07 tháng 10 năm 2024

Tóm tắt: Con người chung sống với nhau tạo thành xã hội, tồn tại và phát triển như một thực thể của xã hội. Không ai có thể sống độc lập, bên ngoài các mối quan hệ xã hội. Quan hệ xã hội chính là nền tảng cuộc sống của mỗi con người. Hệ thống các chuẩn mực giá trị trong xã hội được hình thành xuất phát chính từ những nhu cầu của các mối quan hệ xã hội. Bài viết này tập trung phân tích nghĩa của 175 thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (đối chiếu với 100 thành ngữ bốn thành tố tiếng Việt) phản ánh hệ thống chuẩn mực giá trị trong xã hội. Từ việc phân tích nghĩa của các thành ngữ, đối chiếu các nội dung xã hội liên quan đến chuẩn mực giá trị đạo đức thành văn (pháp luật) và bất thành văn (chuẩn mực đạo đức: sự công bằng, coi trọng đạo lí, yêu thương đồng loại) được thể hiện qua thành ngữ, chúng tôi tìm ra và lí giải những điểm tương đồng và dị biệt trong xã hội của hai quốc gia Việt Nam và Hàn Quốc được thể hiện thông qua đơn vị ngôn ngữ đặc biệt - thành ngữ bốn thành tố.

Từ khoá: chuẩn mực đạo đức, thành ngữ bốn thành tố, ngữ nghĩa

1. Mở đầu

Thành ngữ bốn thành tố là một loại đơn vị đặc biệt trong hai ngôn ngữ thuộc loại hình khác nhau, một bên là loại hình ngôn ngữ phân tiết, đơn tiết tố (tiếng Việt) với một bên là loại hình biến tố, chắp dính (tiếng Hàn). Từ trước đến nay, trong giảng dạy và nghiên cứu tiếng Hàn kể từ khi hai nước Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao (tháng 12 - 1992), các đơn vị câu, từ, ngữ pháp đã được nghiên cứu nhưng những nghiên cứu về *thành ngữ bốn thành tố* chưa được chú ý, đặc biệt là về bình diện ngữ nghĩa và phạm vi ngữ nghĩa có ý nghĩa rộng lớn là xã hội.

Theo số liệu thống kê trên trang riss.kr (학술연구정보서비스) - trang web lớn nhất của Hàn Quốc chuyên cập nhật và cung cấp các thông tin liên quan đến tình hình nghiên cứu học thuật - có tổng cộng 1.628 các tài liệu nghiên cứu liên quan đến chủ đề thành ngữ bốn chữ (tính đến thời điểm tháng 4 - 2024), trong đó có 196 bài báo đăng tại các tạp chí trong nước, 240 luận văn, luận án, 1.178 sách xuất bản và 14 báo cáo nghiên cứu. Các tài liệu nghiên cứu về thành ngữ bốn chữ tại Hàn Quốc tương đối nhiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ chủ yếu tập trung vào mảng thành ngữ bốn chữ Hàn - Trung, chưa có các nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ Hàn - Việt. Nội dung các nghiên cứu tập trung về mặt nguồn gốc xuất xứ, hình thái và ý nghĩa của thành ngữ bốn chữ. Những nghiên cứu đối chiếu nội dung nghĩa dường như chưa được chú ý thực hiện. Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) cho đến nay khá là phong phú. Tuy nhiên, chưa có một đề tài riêng biệt nghiên cứu một cách có hệ thống, chuyên biệt về mảng thành ngữ bốn chữ (사자성어), đặc biệt là những nghiên cứu trên hướng bình diện ngữ nghĩa xã hội và văn hóa.

Trong nội dung của bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu nghĩa của thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn (đối chiếu với tiếng Việt) dựa trên bình diện ngữ nghĩa xã hội ở mảng nội dung phản ánh các chuẩn mực giá trị trong xã hội. Trong bình diện nghĩa xã hội, đây là một nội dung được thành ngữ tiếng Hàn tập trung khắc họa, với 175 đơn vị trên tổng số 243 thành ngữ bốn thành tố (chiếm tỉ lệ 72%). Qua đó, chúng ta thấy được rõ nét những quan điểm về chuẩn mực đạo đức của người Hàn.

2. Một số khái niệm tiền đề

Theo "국립국어연구원" (Viện nghiên cứu Ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc, 1999), "*Thành ngữ là những cụm từ được sử dụng như một thói quen trong cuộc sống hàng ngày, nó được cấu tạo từ hai từ trở lên, không thể phán đoán được ý nghĩa tổng thể của toàn bộ thành ngữ nếu chỉ dựa vào ý nghĩa của các từ đơn lẻ*".

Theo "Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học" do Nguyễn Như Ý chủ biên (2001), "*Thành ngữ là cụm từ hay ngữ cố định có tính nguyên khối về nghĩa, tạo thành một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác với tổng số ý nghĩa của các thành tố cấu thành nó tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt ở trong câu*".

Điểm chung của thành ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn đều là những đơn vị ngôn ngữ đặc biệt mang tính chất lịch đại, xuyên suốt trong lịch sử phát triển của hai dân tộc, được người dân sử dụng một cách quen thuộc từ rất lâu đời, nghĩa và cấu trúc được chuẩn hóa, định hình hóa. Xét về mặt ý nghĩa, nó là một yếu tố cấu thành nên câu, là đơn vị ngôn ngữ xã hội, trong đó, khó có thể diễn giải nghĩa của tổng thể nếu chỉ dựa vào nghĩa của từng từ riêng lẻ cấu tạo nên thành ngữ. Nội dung cần truyền đạt không thể chỉ suy đoán từ nghĩa bên ngoài vì bản chất nội tại thành ngữ vốn có tính chất lịch sử và văn hóa. Về mặt ngữ pháp, thành ngữ được sử dụng ở dạng thức cố định, trong đó, hầu hết các trường hợp không thể thay đổi nhưng giữa các thành phần vẫn duy trì một mối quan hệ hữu cơ nhất định.

Điểm khác biệt là thành ngữ trong tiếng Việt được sử dụng như những thuật ngữ độc lập do chịu ảnh hưởng của tiếng Hán. Thành ngữ tiếng Việt tự bản thân nó thiết lập một hệ thống riêng trong đời sống ngôn ngữ và tạo dựng một bản sắc đặc trưng chiếm tỷ trọng cao trong văn hóa ngôn ngữ. Trong khi các thành ngữ thuần Việt được sử dụng nhiều hơn so với thành ngữ chữ Hán, thành ngữ trong tiếng Hàn lại sử dụng thành ngữ bốn thành tố (사자성어), thành ngữ cổ sự (고사성어) phổ biến hơn và cứ nói đến thành ngữ là người ta sẽ nghĩ ngay đến thành ngữ bốn thành tố (사자성어). Tuy nhiên, về mặt nội dung, có nhiều câu được xếp vào nhóm quán dụng ngữ (관용어) hay cụm từ quen thuộc (숙어) đều mang những đặc trưng của thành ngữ (성어) nên khi phân loại nó vào cùng nhóm thành ngữ (성어) thì cũng không có gì là khó hiểu. Khác với thành ngữ tiếng Việt, những quán dụng ngữ (관용어) hay cụm từ quen thuộc (숙어) này không có sự thống nhất, quy định về ngữ âm, vần điệu. Điều này là do tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chắp dính và ở vị trí trung gian giữa các ngôn ngữ biến cách và ngôn ngữ đơn lập.

Theo định nghĩa trong "표준국어대사전" (Đại từ điển quốc ngữ chuẩn, 2019), *"Thành ngữ bốn thành tố (사자성어) là thành ngữ được cấu tạo từ bốn thành tố (bốn chữ), có nguồn gốc lịch sử hình thành lâu đời và chứa đựng các bài học giáo huấn".* Trong tiếng Việt hiện đại, thành ngữ bốn thành tố (hay dùng một từ khác là "thành ngữ bốn yếu tố" theo cách gọi của Nguyễn Văn Hằng trong "Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại", 1999) mang những đặc điểm đặc trưng của tiếng Việt, đó là trật tự từ hết sức nghiêm ngặt. Các yếu tố của thành ngữ liên hệ với nhau nhờ những quan hệ ngữ pháp theo những mô hình nhất định. Có thể phân

loại thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt thành: thành ngữ bốn yếu tố đối ngẫu cặp đôi, thành ngữ so sánh và thành ngữ bốn yếu tố có cấu trúc vị ngữ. Trong đó, những thành ngữ bốn yếu tố đối ngẫu cặp đôi là loại thành ngữ phổ biến nhất trong tiếng Việt, có số lượng nhiều nhất và độc đáo nhất, chiếm vị trí đặc biệt trong hệ thống thành ngữ.

Chuẩn mực xã hội là tổng hợp các quy tắc, yêu cầu, đòi hỏi của xã hội đối với mỗi cá nhân hay nhóm xã hội. *Chuẩn mực đạo đức* là tổng hợp các quy tắc, yêu cầu đối với hành vi xã hội của con người, trong đó xác lập những quan điểm, quan niệm chung về công bằng và bất công, về cái thiện và cái ác, về lương tâm, danh dự và những phạm trù khác thuộc đời sống đạo đức tinh thần của xã hội[1]. Thông thường, chuẩn mực đạo đức được biểu hiện dưới hai hình thức: chuẩn mực đạo đức thành văn và chuẩn mực đạo đức không thành văn. Chuẩn mực đạo đức thành văn là loại chuẩn mực đạo đức xã hội mà các quy tắc, quy chuẩn của nó được phản ánh, phân loại và ghi chép một cách tương đối cụ thể thành văn bản. Chuẩn mực đạo đức thành văn biểu hiện ở 3 dạng cụ thể là: chuẩn mực pháp luật, chuẩn mực chính trị và chuẩn mực tôn giáo. Chuẩn mực đạo đức bất thành văn là những loại chuẩn mực đạo đức xã hội không thể hiện dưới dạng hình thức văn bản. Chúng chủ yếu tồn tại và phát huy vai trò , hiệu lực của mình bằng con đường giáo dục truyền miệng và được củng cố, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Chuẩn mực đạo đức bất thành văn được biểu hiện ở 3 dạng cụ thể là: chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực phong tục - tập quán và chuẩn mực thẩm mĩ.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện bài nghiên cứu này, chúng tôi đã tiến hành thống kê và thu thập trực tiếp các đơn vị thành ngữ từ các từ điển thành ngữ tiếng Hàn và thành ngữ tiếng Việt. Về tiếng Hàn, ngữ liệu chính lấy từ cuốn 성어대사전 (“Đại từ điển thành ngữ”) do Jang Gigeun hiệu đính, xuất bản năm 2007 với tổng số 4824 thành ngữ, lọc ra được 3329 thành ngữ bốn thành tố. Sau đó, tiến hành lọc và phân loại tiếp, chúng tôi thu được 840 thành ngữ bốn thành tố có nội dung nghĩa về văn hóa và xã hội (bình diện văn hóa: 597 đơn vị; bình diện xã hội: 243 đơn vị thành ngữ). Về tiếng Việt, ngữ liệu chính lấy từ hai cuốn “Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt” do tác giả Nguyễn Như Ý chủ biên, xuất bản năm 1995 và cuốn “Thành ngữ học tiếng Việt” của tác giả Hoàng Văn Hành xuất bản năm 2003 với tổng số 3214 thành ngữ, lọc ra được 2517 thành ngữ bốn thành tố. Sau đó, tiến hành lọc và phân loại tiếp, chúng tôi thu được 648 thành ngữ bốn thành tố có nội dung nghĩa về văn hóa và xã hội (bình diện văn hóa: 426 đơn vị; bình diện xã hội: 222 đơn vị thành ngữ).

Vì đối tượng nghiên cứu (thành ngữ bốn thành tố) là một đơn vị đặc biệt trong hai ngôn ngữ có đặc trưng loại hình khác nhau nên phương pháp đầu tiên chúng tôi vận dụng là phương pháp thu thập điều tra ngữ liệu, tập hợp những thành ngữ bốn thành tố có nghĩa xã hội và những thành ngữ bốn thành tố có nghĩa văn hóa. Sau đó, chúng tôi vận dụng phương pháp phân tích, miêu tả nghĩa thành ngữ; phương pháp so sánh - đối chiếu để xác định tương đồng và dị biệt; thủ pháp thống kê, lập biểu bảng, sơ đồ để trình bày kết quả phân tích đối chiếu.

4. Kết quả nghiên cứu

Trong quá trình thống kê và tập hợp số liệu thành ngữ có nội dung liên quan đến các chuẩn mực đạo đức trong xã hội, chúng tôi thu thập được các thành ngữ theo bốn nhóm nội dung: sự công bằng, coi trọng đạo lí, yêu thương đồng loại (thuộc về chuẩn mực đạo đức bất

[1] Luatduonggia.vn

thành văn) và pháp luật (thuộc về chuẩn mực đạo đức thành văn). Dưới đây, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích, đối chiếu theo bốn nhóm nội dung.

4.1. Sự công bằng

Công bằng là một yếu tố vô cùng quan trọng trong một cộng đồng, một xã hội. Nó ảnh hưởng đến tất cả mọi mặt trong cuộc sống của mỗi con người. Nếu không có sự công bằng, cuộc sống, xã hội sẽ trở nên hỗn loạn. Công bằng giúp đảm bảo rằng mọi người trong xã hội đều được đối xử như nhau. Nó ảnh hưởng đến cả một cộng đồng và sự phát triển của cộng đồng đó.

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu, chúng tôi chọn ra 3 thành ngữ tương đương hoặc gần giống nhau về mặt nội dung ý nghĩa để tiến hành so sánh, đối chiếu:

Bảng 1

Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung nghĩa về sự công bằng

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
공명정대	Công minh chính đại	Quang minh chính đại
공평무사	Công bình vô tư	Chí công vô tư
선공후사	Tiền công hậu tư	Tiền công hậu tư

"Đại từ điển quốc ngữ chuẩn" (표준국어대사전) giải thích thành ngữ 공명정대 (Công minh chính đại) như sau: "Hành động hoặc thái độ hoàn toàn chính đáng và đáng trân trọng, không có bất kỳ hành vi cá nhân sai trái nào". Mang nội dung ý nghĩa tương tự, thành ngữ tiếng Việt có "Quang minh chính đại", nghĩa biểu hiện của thành ngữ này được Nguyễn Như Ý giải thích trong "Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt" là "công bằng, thẳng thắn, rõ ràng, không đối xử bất công, thiên vị".

Cùng nội dung ý nghĩa về sự công bằng, tiếng Hàn có thành ngữ 공평무사 (Công bình vô tư) - "Không thiên vị bên nào, rất công bằng và vô tư" (Jang, 2007, tr. 80). Với nghĩa tương đương, tiếng Việt có thành ngữ "Chí công vô tư" - "Hết lòng vì việc chung, vì lợi ích chung, không vì lợi ích riêng, lợi ích cá nhân, không màng tư lợi" (Nguyen, 1995, tr. 156).

Thành ngữ 선공후사 (Tiền công hậu tư) với nghĩa biểu hiện là "việc công trước, việc tư sau" cùng nghĩa biểu trưng khuyên mọi người nên "đặt lợi ích chung lên trên các vấn đề hoặc lợi ích cá nhân" (Jang, 2007, tr. 625). Hoàn toàn trùng khớp cả về nghĩa biểu hiện và nghĩa biểu trưng, tiếng Việt có thành ngữ "Tiền công hậu tư".

Trong xã hội Hàn Quốc hay Việt Nam, sự công bằng luôn là yếu tố được đặt lên hàng đầu. Cùng nằm trong cái nôi văn hóa phương Đông, hai dân tộc đều coi trọng chủ nghĩa tập thể hơn chủ nghĩa cá nhân, trong bất kì công việc gì, luôn đặt lợi ích chung, lợi ích quốc gia lên trên lợi ích cá nhân. Đây chính là sức mạnh giúp gắn kết xã hội, tạo nên một sức mạnh cộng đồng to lớn.

4.2. Coi trọng đạo lí

Xã hội muốn duy trì được trật tự thì cần có một hệ thống các phép tắc, lễ nghi, đạo lí làm người cần phải tuân theo. Đặc biệt, trong xã hội chịu tác động, ảnh hưởng nhiều của tư tưởng Nho giáo, việc coi trọng đạo lí trở thành một tiêu chí để đánh giá phẩm cách của một con người sống trong xã hội.

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu, chúng tôi chọn ra 7 thành ngữ tương đương hoặc gần giống nhau về mặt nội dung ý nghĩa để tiến hành so sánh, đối chiếu:

Bảng 2

Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung nghĩa về coi trọng đạo lí

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
살신성인	Sát thân thành nhân	Sát thân thành nhân
진선진미	Chân thiện chân mĩ	Chân thiện chân mĩ
유시유종	Hữu thủy hữu chung	Hữu thủy hữu chung
일편단심	Nhất phiến đơn tâm	Một lòng một dạ
알악양선	Át ác dương thiện	Khuyến thiện trừ ác
각골난망	Khắc cốt nan vong	Khắc cốt ghi tâm
음수사원	Ẩm thủy tư nguyên	Uống nước nhớ nguồn

Thành ngữ đầu tiên trong nhóm là 살신성인 (Sát thân thành nhân), nghĩa biểu hiện của thành ngữ này trong "Đại từ điển thành ngữ" (성어대사전) giải thích như sau: "Hy sinh thân mình để đạt được chữ Nhân" cùng với nghĩa biểu trưng "Làm điều đúng đạo lí bằng cách hy sinh thân xác của mình". Trong cuốn "Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam" (2014), Nguyễn Lân giải thích ý nghĩa của thành ngữ này trong tiếng Việt là: "Nói người làm cách mạng hy sinh thân mình để giữ tròn nghĩa nhân". Cả hai thành ngữ đều đề cao vai trò, giá trị của chữ "nhân", chữ "nghĩa" trong việc hình thành nên nhân cách của một con người.

Đại từ điển quốc ngữ chuẩn (표준국어대사전) của Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc giải thích thành ngữ 진선진미 (Chân thiện chân mĩ) với ý nghĩa: "Tu luyện cái thiện và cái đẹp để đạt được đến sự hoàn hảo tuyệt đối". Mang cùng một nội dung ý nghĩa, thành ngữ "Chân thiện chân mĩ" được giải thích cụ thể như sau: "Chân thiện": lòng tốt, hành vi đúng đắn và đạo đức cao; "chân mĩ": bên ngoài đẹp đẽ, thu hút và hài hòa. Từ đó, thành ngữ nói lên "sự hoàn hảo về cả tính cách và ngoại hình của một người". Hai thành ngữ trên có cùng cách biểu hiện và cùng nội dung ý nghĩa truyền tải, đều đề cao cái thiện và cái đẹp, khuyên con người nên hướng thiện, hành xử có đạo lí để nâng cao giá trị bản thân, hướng đến chân, thiện, mĩ.

유시유종 (Hữu thủy hữu chung) mang nghĩa biểu hiện là "có sự bắt đầu và có sự kết thúc" cùng với nghĩa biểu trưng "hoàn thành cho đến cuối những gì đã bắt đầu". Thành ngữ này trong tiếng Việt lại mang một nghĩa biểu trưng hoàn toàn khác với tiếng Hàn: "Thái độ trước sau như một, không bao giờ thay đổi".

일편단심 (Nhất phiến đơn tâm) với nghĩa biểu hiện chỉ "một mảnh trái tim màu đỏ" cùng với nghĩa biểu trưng của thành ngữ là "sự chân thành trước sau như một và trái tim chân thật không bao giờ thay đổi" (Jang, 2007, tr. 1004). Thành ngữ tương đương trong tiếng Việt là "Một lòng một dạ" với 2 nét nghĩa biểu trưng: "(1) Một mực trung thành, thủy chung, không thay đổi lòng dạ; (2) Tận tụy, đem hết tâm lực để làm việc phục vụ, cống hiến" (Nguyen, 1995, tr. 460). Hai thành ngữ đều nhấn mạnh sự trung thành, thủy chung, hết lòng tận tụy vì nghĩa lớn, vì đạo lí làm người.

알악양선 (Át ác dương thiện) nghĩa biểu hiện thông qua nghĩa của các từ ghép lại là "chinh phục cái ác và phát huy cái thiện", và đây chính là "một đạo lí mà người chính nhân quân tử nên làm" (Jang, 2007, tr. 747). Thành ngữ này trong tiếng Việt có nghĩa biểu hiện tương đương là "khuyến khích cái thiện và loại trừ cái ác" cùng với 2 nét nghĩa biểu trưng: (1) Xây

dựng một cộng đồng tốt đẹp, nơi mọi người đều có trách nhiệm và nỗ lực để thực hiện những hành động thiện lương, từ bỏ những hành vi xấu xa và độc ác; (2) Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc khuyến khích và thúc đẩy những hành động có lợi cho xã hội và loại bỏ những hành vi gây hại. Hai thành ngữ đều khuyên con người nên hướng đến cái thiện và tránh xa, loại bỏ cái ác. Đây chính là một trong những đạo lí làm người căn bản để giúp con người tìm thấy bản chất thiện lương trong mình, hướng đến những nghĩa cử cao đẹp, những suy nghĩ tốt đẹp, cùng nhau xây dựng một xã hội lành mạnh, phồn thịnh.

Lòng biết ơn, nhớ về cội nguồn cũng là một trong những nghĩa cử cao đẹp, một đạo lí được coi trọng từ hàng ngàn đời nay của người dân hai nước Việt Nam và Hàn Quốc. Nội dung này được phản ánh thông qua các thành ngữ 각골난망 (Khắc cốt nan vong). Nghĩa của thành ngữ này được giải thích trong cuốn "Đại từ điển quốc ngữ chuẩn" (표준국어대사전) như sau: "Ân sủng mà bạn nhận được từ người khác đủ lớn để khắc sâu vào xương tủy của bạn và không bao giờ quên". Cùng diễn đạt nội dung này nhưng khác cách biểu hiện, thành ngữ Việt có "Khắc cốt ghi tâm" với ý nghĩa "ghi sâu vào lòng, không bao giờ quên" (Nguyen, 1995, tr. 388). Truyền thống văn hóa của hai dân tộc Việt Nam và Hàn Quốc rất coi trọng lòng biết ơn vì lòng biết ơn giúp phát huy, kế thừa truyền thống tốt đẹp, giúp con người sống có tình nghĩa, biết yêu thương, sẻ chia và gắn kết giữa con người với con người. Lòng biết ơn giúp con người hoàn thiện về nhân cách, hướng con người ta đến lối sống nghĩa tình, lành mạnh. Ngoài ra, lòng biết ơn còn giúp gây dựng những mối quan hệ tốt đẹp, tạo ra sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau.

음수사원 (Ẩm thủy tư nguyên) nghĩa biểu hiện của thành ngữ này là "uống nước nhớ nguồn nước", từ đó, hình thành nghĩa biểu trưng khuyên con người sống trong một cộng đồng, một xã hội "không quên cội nguồn của mình". Thành ngữ này hoàn toàn trùng khớp cả về mặt nghĩa biểu hiện và nghĩa biểu trưng với "Uống nước nhớ nguồn" trong tiếng Việt. Truyền thống về lòng biết ơn là một trong những giá trị văn hóa quý báu của mỗi một dân tộc. Biết ơn không chỉ đơn thuần là sự ghi nhớ và trân trọng những điều mà chúng ta nhận được từ người khác, mà còn là việc đền đáp công ơn đó thông qua những hành động thiết thực. Biết ơn ông bà, cha mẹ, tổ tiên; biết ơn những vị anh hùng liệt sĩ đã hy sinh thân mình để bảo vệ độc lập tổ quốc; biết ơn thầy, cô giáo v.v... Những người có lòng biết ơn là những người có những hành động đẹp đẽ và thiết thực để tri ân và đền đáp công ơn của người khác.

Do cùng chịu ảnh hưởng của Nho giáo nên đạo lí ngàn đời được người dân hai nước luôn đề cao đó là chữ "nhân", chữ "nghĩa"; đề cao giá trị của "chân - thiện - mĩ"; sự trung thành, lòng thủy chung trước sau như một; sự hướng thiện; lòng biết ơn, nhớ về cội nguồn. Đây là những giá trị đạo đức tốt đẹp được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, là gốc rễ để hình thành và giữ gìn những nét văn hóa truyền thống, đậm đà bản sắc dân tộc của Việt Nam và Hàn Quốc.

4.3. Yêu thương đồng loại

Hàn Quốc cũng giống như Việt Nam, đều nằm trong cái nôi của văn hóa phương Đông nên chủ nghĩa tập thể được đề cao, coi trọng hơn chủ nghĩa cá nhân. Mỗi cá nhân sống trong xã hội đều có ý thức xây dựng cộng đồng, cộng đồng vững mạnh, tập thể tốt thì cá nhân mới có môi trường thuận lợi để phát triển. Do đó, trong tư tưởng của mỗi con người đều có ý thức đối xử với mọi người xung quanh bằng tình yêu thương đồng loại.

Trong quá trình tập hợp ngữ liệu, chúng tôi chọn ra 5 thành ngữ tương đương hoặc gần giống nhau về mặt nội dung ý nghĩa để tiến hành so sánh, đối chiếu:

Bảng 3

Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung nghĩa về tình yêu thương đồng loại

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
경천애인	Kính thiên ái nhân	Kính trời yêu người
관인대도	Khoan nhân đại độ	Khoan hồng độ lượng
애인이덕	Ái nhân dĩ đức	Ăn hiền ở lành
십시일반	Thập thi nhất phạn	Hạt gạo cắn đôi
지분혜탄	Chi phần huệ thán	_____

Nghĩa biểu hiện của thành ngữ 경천애인 (Kính thiên ái nhân) được giải thích trong cuốn "Đại từ điển thành ngữ" (표준국어대사전) là "tôn kính trời và yêu thương con người". Tương đương trong tiếng Việt, nghĩa biểu hiện của thành ngữ này được giải thích là: "Con người nên sống với lòng biết ơn và tôn kính đối với trời cao, và đồng thời yêu thương, trân trọng và biết ơn những người xung quanh đã giúp đỡ và mang lại niềm vui cho cuộc sống của mình". Qua hai thành ngữ này, chúng ta thấy được tình yêu thương con người, yêu thương đồng loại luôn được đề cao trong xã hội Việt Nam và Hàn Quốc. Đây chính là nguồn nội lực để tạo nên sức mạnh đoàn kết cho một tập thể, một đất nước để vững vàng vượt qua những thăng trầm của lịch sử, góp phần kiến tạo nên những "Kì tích sông Hàn" hay những chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu.

관인대도 (Khoan nhân đại độ) mang ý nghĩa là "trái tim rộng lượng, nhân hậu". Tương đương trong tiếng Việt, ý nghĩa của "Khoan hồng độ lượng" là sự "kiên nhẫn và nhân hậu trong đối xử với người khác, không phê phán hoặc trừng phạt ngay lập tức mà thay vào đó hãy có lòng thông cảm và rộng lượng, sẵn sàng tha thứ và tìm cách hiểu những hành động của người khác".

애인이덕 (Ái nhân dĩ đức) – "Con người phải yêu thương đồng loại bằng đức hạnh của mình (lấy đức để yêu người)" (Jang, 2007, tr. 757). Thành ngữ tương đương trong tiếng Việt là "Ăn hiền ở lành" - "Ăn ở hiền lành đối xử tốt với mọi người" (Nguyen, 1995, tr. 24).

십시일반 (Thập thi nhất phạn) có nghĩa biểu hiện là "nếu mười người, mỗi người cho thêm một thìa cơm thì đủ để nuôi một người", cùng nghĩa biểu trưng là "thật dễ dàng để giúp đỡ một người khi nhiều người cùng hợp lực" (Jang, 2007, tr. 723). Cùng nói về việc sẻ chia, đoàn kết trong cộng đồng, thành ngữ tiếng Việt có "Hạt gạo cắn đôi" với ý nghĩa "nhường nhịn, chia sẻ, đùm bọc nhau trong hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn" (Nguyen, 1995, tr. 365).

지분혜탄 (Chi phần huệ thán) mang nghĩa biểu hiện là "khi chi thảo bị cháy trong lửa, huệ thảo than thở tiếc thương" và nghĩa biểu trưng cho việc "khi đồng loại, đồng bào phải gánh chịu tai ương thì bản thân cũng cảm thấy quan tâm, lo lắng" (Jang, 2007, tr. 1124). Nội dung này tương đương với câu tục ngữ "Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ" trong tiếng Việt.

Như ở trên đã trình bày, chủ nghĩa tập thể là đặc trưng của văn hóa Việt Nam và Hàn Quốc. Do đó, để tạo nên một tập thể có sự gắn kết, lòng yêu thương dành cho đồng loại, cho những người sống trong cùng một cộng đồng chính là yếu tố hạt nhân, là chất men tạo nên sự gắn kết đó. Tình yêu thương đồng loại được thể hiện qua nhiều phương diện. Đó là sự yêu thương, trân trọng, lòng biết ơn những người xung quanh; là trái tim nhân hậu, luôn giúp đỡ, đối xử tốt với mọi người; là sự sẻ chia những lúc khó khăn; sự quan tâm, lo lắng trước đau thương của đồng loại.

4.4. Đặc trưng của hệ thống pháp luật

Pháp luật là một hệ thống các quy tắc, quy định được đặt ra để giúp con người xác định và làm theo những quy tắc ứng xử trong khuôn khổ nhất định. Pháp luật tạo ra hành lang pháp lý, khuôn khổ cho các mối quan hệ xã hội vận hành và là một yếu tố không thể thiếu trong việc duy trì trật tự xã hội.

4.4.1. Tính nghiêm minh

Trong quá trình thống kê và phân loại, chúng tôi nhận thấy số lượng các thành ngữ bốn thành tố có nội dung về luật pháp không nhiều. 28 đơn vị trên tổng số 285 thành ngữ (chiếm tỉ lệ 9,8%) trong tiếng Hàn và 17 đơn vị trên tổng số 218 thành ngữ bốn thành tố có nội dung ngữ nghĩa xã hội (chiếm tỉ lệ 7,8%) trong tiếng Việt. Bởi vậy, số lượng các thành ngữ tương đương về mặt ý nghĩa hầu như không có. Tuy nhiên, thông qua các thành ngữ này, chúng ta vẫn có thể thấy được đặc trưng của luật pháp hai nước được phản ảnh rõ ràng, chi tiết với 3 khía cạnh: (1) Tính nghiêm minh của pháp luật; (2) Tính khoan hồng của pháp luật: (3) Sự lên án những hành vi vi phạm pháp luật.

Bảng 4

Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung nghĩa về tính nghiêm minh của pháp luật

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
성화요원	Tinh hỏa liệu nguyên	_____
망목불소	Võng mục phất tố	_____
신상필벌	Tín thưởng tất phạt	_____
왕자무친	Vương giả vô thân	_____
_____	_____	Cầm cân nẩy mực
_____	_____	Chặt tay day trán

Sau đây, chúng tôi đi vào phân tích ngữ nghĩa cụ thể một vài trường hợp tiêu biểu để làm nổi tính nghiêm minh của hệ thống luật pháp hai nước thể hiện qua đơn vị thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt.

Cuốn "Đại từ điển thành ngữ" (성어대사전) giải thích nghĩa biểu hiện của thành ngữ 성화요원 (Tinh hỏa liệu nguyên) là "đốm lửa nhỏ đốt nguyên cánh đồng" cùng với nghĩa biểu trưng là "để phòng tội ác thì phải siết chặt kỉ cương, sớm dập mọi hiện tượng sai quấy nhen nhúm, manh nha". Thành ngữ 망목불소 (Võng mục phất tố) có nghĩa biểu hiện là "luật pháp tốt như tấm lưới tốt", từ đó để nói đến nghĩa biểu trưng "bản chất chi tiết, cụ thể, rõ ràng của luật pháp như những mắt lưới đan xen vào nhau, tuy thưa mà khó lọt". Tính nghiêm minh của pháp luật còn thể hiện ở chỗ 신상필벌 (Tín thưởng tất phạt) - "Ai có công thì được khen thưởng, ai có tội thì phải bị trừng phạt", cần thực hiện thưởng - phạt một cách công bằng và nghiêm minh, khen đúng người đúng việc, trị đúng người đúng tội. Trước pháp luật, 왕자무친 (Vương giả vô thân) - "Ngay cả nhà vua cũng không thể giải quyết công việc bằng tình cảm cá nhân trước pháp luật của nhà nước" (Jang, 2007, tr. 845).

Để vận hành tốt xã hội, đầu tiên, pháp luật đòi hỏi phải có tính nghiêm minh. Tính nghiêm minh của pháp luật thể hiện thông qua thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn như đã phân tích ở trên, đó là sự công bằng đối với tất cả mọi người. Trước pháp luật, mọi người đều như nhau, không phân biệt địa vị hay tuổi tác. Pháp luật được ví như "lưới trời", tuy thưa mà khó

lọt, thưởng phạt phân minh, không dung túng, bỏ sót bất kì một hành vi vi phạm nào.

Thành ngữ tiếng Việt cũng nhấn mạnh tính công bằng, nghiêm minh của luật pháp, thể hiện qua những thành ngữ sau: "Cầm cân nẩy mực" với nghĩa biểu hiện được giải thích trong cuốn "*Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt"* do Nguyễn Như Ý chủ biên là "cầm cán cân cho ngang bằng và bật cái dây có thấm mực vào gỗ để cưa cho đúng mạch" cùng với nghĩa biểu trưng "đánh giá đúng sai, phán xét giá trị một cách đúng đắn khách quan, xử sự một cách công bằng". Khi bắt được quả tang những hành vi sai trái, hình phạt luôn thích đáng, nghiêm minh như "Chặt tay day trán" - "Chặt tay, khắc dấu vào trán là hình phạt đối với phạm nhân" (Nguyen, 2007, tr. 134) để mang tính chất làm gương cho mọi người.

4.4.2. Tính khoan hồng

Pháp luật không chỉ mang tính nghiêm minh để xử lí đúng người, đúng tội, mang lại công bằng cho xã hội mà còn có tính khoan hồng, nhân văn:

Bảng 5

Thành ngữ bốn thành tố Hàn - Việt có nội dung nghĩa về tính khoan hồng của pháp luật

Thành ngữ tiếng Hàn	Phiên âm	Thành ngữ tiếng Việt
망루탄주	Võng lậu thôn chu	_____
정상작량	Tình trạng chước lượng	_____
죄의유경	Tội nghi duy khinh	_____
_____	_____	Giơ cao đánh khẽ

Nghĩa biểu hiện của thành ngữ 망루탄주 (Võng lậu thôn chu) trong cuốn "Đại từ điển thành ngữ" (*성어대사전)* giải thích như sau: "Nếu lưới bị thủng thì thuyền có thể đi qua" cùng với nghĩa biểu trưng cho "sự khoan dung của pháp luật cùng các quy định cho phép người ta tìm ra một con đường sống ngay cả khi phạm tội nghiêm trọng". Tính khoan hồng của pháp luật còn thể hiện ở chỗ "정상작량" (Tình trạng chước lượng) - "Ngay cả khi không có lý do pháp lý đặc biệt, tòa án cũng giảm nhẹ hình phạt khi xét thấy tính chất tội phạm có tình tiết giảm nhẹ" (Jang, 2007, tr. 1067); 죄의유경 (Tội nghi duy khinh) - "Khi phạm tội chưa rõ ràng, khó xác định mức độ nghiêm trọng thì nên xử lý nhẹ nhàng" (Jang, 2007, tr. 1096). Ba thành ngữ trên lột tả được sự khoan hồng của pháp luật thể hiện thông qua việc cân nhắc mức độ nặng, nhẹ, luôn tôn trọng yếu tố nhân quyền, sẵn sàng cân nhắc, xem xét để giảm nhẹ tội cho phạm nhân nếu như có những yếu tố hay tình tiết giảm nhẹ.

Thành ngữ tiếng Việt cùng nội dung này có thành ngữ "Giơ cao đánh khẽ" - "Tuyên bố kết tội mang tính chất răn đe nhưng trừng phạt lại nhẹ nhàng, cốt để nhắc nhở, răn dạy" (Nguyen, 1995, tr. 353).

4.4.3. Lên án những hành vi vi phạm

Những hành vi vi phạm, sai trái, đáng bị lên án được thể hiện thông qua một số thành ngữ tiếng Hàn sau đây: 적비성시 (tích phi thành thị) với nghĩa biểu hiện được giải thích trong cuốn "Đại từ điển thành ngữ" (*성어대사전*) là "cái sai lâu ngày trở thành cái đúng" cùng với nghĩa biểu trưng "cảnh báo về việc không nên để cái sai tồn tại, phải chính lí gấp, nếu để lâu sẽ thành cái đương nhiên"; 비전불행 (phi tiền bất hành) - "Không chi tiền thì không làm được gì", biểu trưng cho những hành vi "vi phạm quy tắc chốn quan trường"; 여수동죄 (dữ thâu đồng tội) - "Cho và nhận đồ ăn cắp đều phạm tội như nhau" (Jang, 2007, tr. 790).

Theo tư tưởng Nho giáo, để cai trị đất nước, người cai trị chủ yếu dùng "lễ", "nhạc" để sửa đổi tinh thần, tính nết con người nhằm duy trì trật tự xã hội, pháp luật được đồng nhất với "hình pháp" (sự trừng phạt), nó chỉ được đặt ra cho những người không hiểu và không theo được "lễ". Sách Lễ Ký viết: "Lễ bất hạ thứ dân. Hình bất thướng đại phu.", tức là "Lễ không đi xuống đến người dân thường. Hình pháp không đi lên đến giới đại phu". Theo các nhà nho, "lễ" là một loại quy tắc xử sự vừa mang tính chất luân lí, đạo đức, tôn giáo, phong tục, tập quán, vừa mang tính chất chính trị, pháp lí mà những người cầm quyền phải tin theo, giữ gìn để thiết lập, duy trì quan hệ danh phận đẳng cấp trong xã hội.

5. Kết luận

Thông qua việc liệt kê, tổng hợp và phân tích những thành ngữ bốn thành tố tiếng Hàn, tiếng Việt kể trên, chúng ta nhận thấy do cả hai quốc gia đều thuộc vùng văn hóa văn minh phương Đông, đều chịu ảnh hưởng lâu dài của tư tưởng Nho giáo nên đặc biệt coi trọng hệ thống các chuẩn mực giá trị trong xã hội, trong đó phải kể đến sự công bằng, coi trọng đạo lí và tình yêu thương đồng loại. Đó là những nền tảng làm nên các giá trị trong cuộc sống, tạo nên những nét đặc trưng tương đồng, gần gũi trong tính cách của người dân hai nước Việt Nam và Hàn Quốc.

Pháp luật được sinh ra là để giúp cho công tác quản lý, điều hành mỗi một nhà nước, một quốc gia được thuận lợi, hiệu quả. Do đó, đặc trưng cơ bản của pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, đồng thời thể hiện ý chí của nhà nước, quốc gia đó. Thông qua những nội dung phản ánh của thành ngữ bốn thành tố, chúng ta có thể thấy hai đặc trưng nổi bật của luật pháp Việt Nam và Hàn Quốc, đó là: tính nghiêm minh, công bằng và tính khoan hồng, độ lượng. Những đặc trưng này hình thành do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, dùng "lễ", "nhạc" để duy trì trật tự xã hội.

Tài liệu tham khảo

Chu, X. D., Luong, V. D., & Phuong, T. (1993). *Vietnamese proverbs*. Social Sciences Publishing House, Hanoi.

Hoang, V. H. (1994). *Storytelling of idioms and proverbs*. Social Sciences Publishing House, Hanoi.

Hoang, V. H. (2003). *Vietnamese idioms*. Social Sciences Publishing House, Hanoi.

Jang, G. G. (2007). *Great dictionary of idioms*. Minh Van Duong Publishing House.

Le, Q. T. (2006). *Semantics*. Vietnam Education Publishing House, Hanoi.

National Institute of Korean Language. *Great standard national language dictionary*. Https://stdict.korean.go.kr/main/main.do

Nguyen, D. D. (1986). Semantics of idioms and proverbs - application. *Language, 3*, 1-11.

Nguyen, N. Y. (1995). *Dictionary explaining Vietnamese idioms*. Education Publishing House, Hanoi.

Nguyen, V. H. (1999). *Four-element idioms in modern Vietnamese (Structural and semantic features)*. Social Sciences Publishing House, Hanoi.